

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

LÊ THỊ THÚY HẰNG

NGUYÊN LÝ ĐỐI THOẠI
TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN 2010

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 62 22 01 21

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
VĂN HỌC VIỆT NAM

HUẾ - NĂM 2016

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS NGUYỄN ĐĂNG ĐIẾP

2. PGS. TS BÙI THANH TRUYỀN

Phản biện 1: PGS.TS Đỗ Lai Thúy

Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TS Lưu Khánh Thơ

Viện Văn học

Phản biện 3: PGS. TS Nguyễn Thành Thi

Trường DDH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước
hợp tại**

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

I. Bài báo

1. Lê Thị Thúy Hằng (2013), “Yếu tố kì ảo trong tiểu thuyết *SBC là sản bất chuột* của Hồ Anh Thái nhìn từ lí thuyết đối thoại”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Yếu tố kì ảo và huyền thoại trong văn học*, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
2. Lê Thị Thúy Hằng (2014), “Tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 – nhìn từ lí thuyết đối thoại” (*Khảo sát qua tiểu thuyết Nguyễn Việt Hà*), Tạp chí *Khoa học và công nghệ*, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, (số 2), tr.26-36.
3. Lê Thị Thúy Hằng (2015), “Tính đối thoại nhìn từ bình diện nhân vật trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986”, Tạp chí *Khoa học & Giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, (số 1), tr.54-63.
4. Lê Thị Thúy Hằng (2015), “Đối thoại trên tinh thần nhận thức lại giá trị hoàn kết trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986”, Hội thảo khoa học Ngữ văn 2015 *Văn học Việt Nam: Bản sắc và hội nhập*, Viện Văn học, Hà Nội.
5. Lê Thị Thúy Hằng (2016), “Đối thoại trong đời sống thể loại tiểu thuyết Việt Nam sau 1986”, Tạp chí *Khoa học Đại học Huế*, (số 1), tr.41-51.
6. Lê Thị Thúy Hằng (2016), “Tính đối thoại trong giọng điệu tiểu thuyết Việt Nam sau 1986”, Hội thảo khoa học quốc gia, in trong *Thế hệ nhà văn sau 1975 - diện mạo và thành tựu*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
7. Lê Thị Thúy Hằng (2016), “Diễn ngôn đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986”, Tạp chí *Khoa học và Giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, (số 1), tr.28-36.

II. Đề tài nghiên cứu khoa học

8. Lê Thị Thúy Hằng (2012), *Tư duy đối thoại trong tiểu thuyết Nguyễn Việt Hà*, Đề tài khoa học cấp Trường, năm 2012 - 2013.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1. Nguyên lí đối thoại manh nha từ rất lâu trong đời sống cũng như nghệ thuật. Mặc dù mức độ không nhiều nhưng chúng ta bắt gặp trong đối thoại Socrate, những phản ứng lại trào lưu, chủ nghĩa nghệ thuật phương Tây... Song, với tư cách là một lí thuyết văn học, phải đến Mikhail Bakhtin, tinh thần đối thoại mới trở nên tự giác, riết róng.

2. Căn nguyên làm nên ma lực của M. Bakhtin nằm ở hệ hình tư duy dựa trên nền tảng triết học nhân bản liên chủ thể. Triết học liên chủ thể của ông xem *đối thoại* là phạm trù nền. *Đối thoại là bản chất của ý thức, bản chất của tư duy con người*. Phát triển tinh thần này, khi nghiên cứu khoa học văn học, nhà nghiên cứu đặc biệt chú tâm đến tính đối thoại ở thể loại tiểu thuyết. Cuộc “vượt biên” lí thuyết đối thoại Bakhtin xuất hiện trong tiểu thuyết Việt Nam từ sau năm 1986.

3. Không khí dân chủ của Đại hội VI (1986) giúp cho văn học Việt Nam phát triển trên tinh thần đổi mới tư duy và nhìn thẳng vào sự thật. Tiểu thuyết được dịp tỏ rõ chức năng hàng đầu, sứ mệnh của mình là xét lại, nhận thức lại, đánh giá lại tất cả. Tinh thần nhận thức lại tạo tiền đề cho tiếng nói đa thanh, đa âm sắc, đa giọng điệu. Những nhà văn tiêu biểu luôn thể hiện ý thức nhận thức lại thông qua đối thoại: Phạm Thị Hoài, Bảo Ninh, Hồ Anh Thái, Võ Thị Hảo, Tạ Duy Anh, Thuận, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Việt Hà, Đỗ Phấn... Mỗi tác phẩm là cuộc đối thoại của tác giả với tư tưởng thời đại và tạo điều kiện cho những tư tưởng này đối thoại với nhau.

4. Vận dụng lí thuyết đối thoại của M. Bakhtin, đề tài ***Nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010*** của luận án hướng đến soi chiếu, khám phá những giá trị cách tân tiểu thuyết Việt Nam thời kì đổi mới trên tinh thần *nhận thức lại*. Ý thức rời xa khỏi lối mòn là dấu hiệu khởi động cho cuộc hành trình đưa tiểu thuyết Việt Nam thoát khỏi

mô thức truyền thống để bước vào quỹ đạo chung của văn chương thế giới. Đó là lí do chúng tôi lựa chọn và thực hiện đề tài này.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án vận dụng lí thuyết đối thoại (chủ yếu của M. Bakhtin) nhằm khám phá nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 trên bình diện ý thức nghệ thuật và cách thức tổ chức trần thuật.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tiểu thuyết Việt Nam tiêu biểu từ 1986 đến 2010. Trong đó, chúng tôi tập trung vào những tác phẩm được dư luận, giới nghiên cứu, phê bình đánh giá cao về đối thoại so với các sáng tác ở giai đoạn trước.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi của luận án là nghiên cứu tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn 1986 đến 2010 tập trung trên hai bình diện chính: đối thoại trên bình diện ý thức nghệ thuật và cách thức tổ chức trần thuật.

4. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lí thuyết

Luận án vận dụng lí thuyết đối thoại (người khởi nguồn là M. Bakhtin) vào trường hợp tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu liên ngành; Phương pháp loại hình; Phương pháp cấu trúc - hệ thống; Phương pháp so sánh đồng đại - lịch đại.

Các thao tác nghiên cứu như phân tích văn bản, đối chiếu... được sử dụng thường xuyên nhằm làm nổi bật nguyên lí đối thoại của tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010.

5. Đóng góp của luận án

Thứ nhất, luận án là sự nỗ lực hệ thống lại những tri thức về lí thuyết đối thoại ở các cấp độ khác nhau. Lí thuyết chủ yếu của M. Bakhtin - nhà lập thuyết đầu tiên xác định Dostoevski là người có công cải tạo mối quan hệ giữa người - người bằng đối thoại. Đối thoại trong tư tưởng triết

học - mỹ học, tư duy văn hóa, tư duy nghệ thuật đóng vai trò hỗ trợ quan trọng của cơ sở lý thuyết và là những gợi ý hữu ích cho việc phân tích đặc trưng nguyên lý đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ sau 1986.

Thứ hai, luận án tìm hiểu những đặc trưng lý thuyết đối thoại trong trường hợp cụ thể của tiểu thuyết Việt Nam sau 1986. Trên cơ sở đó, người viết khảo sát các bình diện đối thoại có tính lặp lại thường xuyên, trở thành nguyên lý trong tiểu thuyết. Việc ứng dụng lý thuyết đối thoại sẽ gợi ra những góc nhìn gợi mở, tương tác đa chiều đối với thể loại văn chương chưa hoàn kết này.

Thứ ba, luận án nghiên cứu nguyên lý đối thoại trên bình diện ý thức nghệ thuật và tổ chức trần thuật nhằm khẳng định sự đổi mới và đóng góp của thể loại tiểu thuyết đối với nền văn học Việt Nam.

6. Bố cục luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, Nội dung của luận án được triển khai trong 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Lý thuyết đối thoại và sự xuất hiện nguyên lý đối thoại trong văn học Việt Nam từ 1986 đến 2010

Chương 3. Đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010 trên bình diện ý thức nghệ thuật

Chương 4. Đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010 trên bình diện tổ chức trần thuật

NỘI DUNG

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu lý thuyết đối thoại

1.1.1. Khái lược diễn trình nghiên cứu lý thuyết đối thoại trên thế giới

Trên thế giới, luận về đối thoại, khởi nguyên của nó bắt nguồn từ Socrate (khoảng 470 - 399 trước Công nguyên). Song, thời cổ đại, đối

thoại Socrate là một thể loại văn học được ghi chép lại bởi Plato (khoảng 428 - 348 trước Công nguyên). Thời hiện đại, những năm 20 của thế kỷ XX, M. Bakhtin trở lại với vấn đề đối thoại không phải trên phương diện thể loại mà là đặc trưng của thi pháp thể loại. Ông đã nêu bật *tính đa thanh, phức điệu, nguyên tắc phức điệu* trong tiểu thuyết. Đa thanh, phức điệu cũng chính là tính *đối thoại* trong nội tại lời nói của con người.

Giới thiệu và diễn giải thành công nhất trên cơ sở nắm bắt sâu sắc lí thuyết đối thoại là J. Kristeva với tính liên văn bản. Todorov cũng phát triển mạch tư duy của Bakhtin và ứng dụng vào lí luận, phê bình văn học. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến người sáng tạo ra văn bản. Sau quan niệm *cái chết của tác giả* (R. Barthes), nhà giải cấu trúc Derrida nhận ra tác phẩm văn học không phải hình thức ngôn ngữ đặc trưng mà là hình thức đọc đặc trưng.

Như vậy, lí thuyết đối thoại được gắn với tên tuổi của M. Bakhtin những năm đầu thế kỷ XX. Đến cuối thế kỷ XX, và đầu thế kỷ XXI, nó đã phát triển, tiếp biến theo những hướng đi khác nhau: từ đặc điểm thi pháp thể loại chuyển sang lí thuyết tiếp nhận.

1.1.2. Tình hình tiếp nhận và nghiên cứu lí thuyết đối thoại ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trong khả năng tư liệu, chúng tôi xem người đặt vấn đề lí thuyết đối thoại đầu tiên trên tinh thần của Bakhtin là Trần Đình Sử với bài viết “M. Bakhtin và thi pháp của Dostoievski”, in trên *Tạp chí Văn nghệ quân đội* năm 1985. Tuy nhiên, người đầu tiên tiếp xúc và có công trình dịch thuật, giới thiệu dài hơi, sâu sắc quan niệm Bakhtin là Phạm Vĩnh Cư qua *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết* (1992). Tiếp đó, *Những vấn đề thi pháp Dostoievski* (1993) do Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn dịch chứng tỏ tư duy khoa học văn học của Bakhtin về một đại diện được cho là phức tạp của văn học Nga. *Đối thoại* là biểu hiện xuyên suốt thể hiện những cách tân trong tư duy tiểu thuyết Dostoievski. Công trình *Nghệ thuật tiểu thuyết* (M. Kundera), *Mikhail Bakhtin - Nguyên lí đối thoại* (Todorov), *Đi tìm sự thật biết cười* (Umberto Eco)... cũng đề cập đến tính đối thoại, đa thanh, phức điệu trong tiểu thuyết.

Bên cạnh mảng dịch thuật, những bài viết, công trình tập trung nghiên cứu về lí thuyết đối thoại của Trần Đình Sử, Hoàng Trinh, Đỗ Đức Hiểu, Đặng Anh Đào, Trương Đăng Dung, Nguyễn Đăng Điệp... đem lại nhiều nhận định có giá trị. Ngoài ra, việc quan tâm, dịch thuật bài viết của các nhà nghiên cứu văn học Trung Quốc chứng tỏ tầm quan trọng của lí thuyết đối với lí luận phê bình văn học Việt Nam và thế giới.

1.2. Tình hình vận dụng lí thuyết đối thoại vào nghiên cứu văn học và tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010

1.2.1. Tình hình vận dụng lí thuyết đối thoại vào nghiên cứu văn học Việt Nam

Tình hình vận dụng lí thuyết đối thoại vào nghiên cứu trong văn học Việt Nam chưa được quan tâm một cách đúng mực. Song, chúng ta vẫn tìm thấy những bài viết để lại dấu ấn.

Nhà nghiên cứu Trần Đình Sử ứng dụng vào hai hiện tượng văn học tiêu biểu: “Lí thuyết đối thoại và mấy nét nghệ thuật tự sự trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao” (in trong Tạp chí *Văn học* số 12 - 1998) và “Lí thuyết giọng điệu nghệ thuật của Bakhtin và chủ nghĩa cảm thương của *Truyện Kiều*” (Tạp chí *Văn học* số 12 - 1999). Cùng viết về Vũ Trọng Phụng, Đỗ Đức Hiểu và Nguyễn Thành phát hiện tính đa thanh, đa âm ở nhà văn so với những tác giả cùng thời. Nguyễn Đăng Điệp đề mình “Cuốn theo chiều văn Nguyễn Huy Thiệp” và nhận ra chất triết lí trong truyện của nhà văn. Châu Minh Hùng quan tâm đến *tính đa thanh* qua bài viết “Cuộc tìm kiếm hình thức đa thanh mới của văn xuôi hiện đại qua cấu trúc truyện của Nguyễn Huy Thiệp”. Nguyễn Văn Thuận khảo cứu truyện ngắn của tác giả này trực tiếp từ lập trường đối thoại trong Luận án Tiến sĩ... Công trình của Nguyễn Thị Bình *Văn xuôi Việt Nam 1975 - 1995 những đổi mới cơ bản* (2007) và bài viết của Phùng Phương Nga triển khai trên hai thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết...

Tuy nhiên, những công trình dài hơi, chuyên sâu qua từng giai đoạn, thể loại của tính đối thoại vẫn còn thiếu. Đây là khoảng trống để chúng tôi thực hiện luận án.

1.2.2. Tình hình vận dụng lí thuyết đối thoại vào nghiên cứu tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010

Tinh thần lí thuyết đối thoại được vận dụng vào tiểu thuyết Việt Nam sau 1986.

Bài viết của Nguyễn Thị Bình (“Nguyễn Khải và tư duy tiểu thuyết”) (in trong Tạp chí *Văn học*, số 7, 1998); Đỗ Đức Hiểu (“Độc Phạm Thị Hoài”, “*Thân phận tình yêu* của Bảo Ninh”) (2000); Phạm Xuân Thạch (“*Nỗi buồn chiến tranh* viết về chiến tranh thời hậu chiến – từ chủ nghĩa anh hùng tới nhu cầu đổi mới bút pháp”) (2004); Nguyễn Đăng Điệp (“Tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh một diễn ngôn về lịch sử văn hóa”) (2012); Thái Phan Vàng Anh (“Tính đối thoại trong tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh”) (2012)... đã khảo sát ở những tác giả, tác phẩm cụ thể. Những công trình khảo sát giai đoạn sau 1975, (ví dụ được nêu chủ yếu lại tập trung ở tiểu thuyết sau 1986), tính đối thoại nhận diện trong ngôn ngữ: Nguyễn Bích Thu “Ý thức cách tân trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1975” và công trình của Mai Hải Oanh về *Những cách tân nghệ thuật tiểu thuyết Việt Nam đương đại*. Một số luận văn Thạc sĩ áp dụng trực diện quan niệm đối thoại của Bakhtin vấn đề ngòi lí thuyết và phương diện quan trọng khác góp phần tạo nên nguyên lí đối thoại.

Trên tinh thần kế thừa và mở rộng, chúng tôi sẽ nhận diện tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 từ lí thuyết đối thoại, đồng thời đối sánh để thấy sự ảnh hưởng từ quan niệm đến cách thức mô tả so với giai đoạn trước.

Tiểu kết: Nhìn chung, về lí thuyết: các công trình giới thiệu, dịch thuật chuyển tải được cốt lõi vấn đề lí thuyết đối thoại ở khía cạnh tiêu biểu của thi pháp thể loại. Về vận dụng lí thuyết, các bài viết đều tập trung vào một số trường hợp truyện ngắn và tiểu thuyết. Tuy nhiên, tính bao quát của lí thuyết vận dụng cho thể loại tiểu thuyết Việt Nam vẫn là khoảng trống lớn để đề tài có thể khai thác.

Chương 2

LÍ THUYẾT ĐỐI THOẠI VÀ SỰ XUẤT HIỆN NGUYÊN LÝ ĐỐI THOẠI TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN 2010

2.1. Các quan niệm về lí thuyết đối thoại

2.1.1. *Quan niệm của Bakhtin*

Lý thuyết đối thoại của Bakhtin nêu lên *bản chất đối thoại của ý thức và ngôn ngữ*, đặt nền móng cho việc phân tích ngôn ngữ theo bình diện mới.

Việc tìm ra và chứng minh cho tính đúng đắn của luận đề *bản chất đối thoại của ý thức và ngôn ngữ* với nguyên lí *lời nói con người luôn mang tính đối thoại* được Bakhtin triển khai trong thể loại tiểu thuyết nói chung, sáng tác Dostoievski, Rabelais nói riêng. Ông xem, *tính tiểu thuyết là tính đối thoại*. Ở tiểu thuyết Dostoievski - nhà nghiên cứu nhận ra mẫu mực của đối thoại với tính đa thanh/phức điệu. Đa thanh thể hiện nhiều giọng nói hay *diễn ngôn hai giọng* và các tiếng nói bình đẳng với nhau. Vì vậy, nhà lí luận khởi xướng ngành khoa học mới - siêu ngôn ngữ học. Siêu ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ trong dạng thức cụ thể là *lời nói*. Đặc điểm khu biệt đối tượng siêu ngôn ngữ học là quan hệ đối thoại, kể cả quan hệ đối thoại giữa người nói với lời nói của chính mình.

Bên cạnh quan niệm đối thoại trong nội tại lời nói, Bakhtin thể hiện những vấn đề trọng tâm khác như: tính độc lập tương đối giữa nhân vật với tác giả, đặc điểm về thể loại, kết cấu, cốt truyện thông qua khảo sát tiểu thuyết Dostoievski và tinh thần giễu nhại, hài hước trong Rabelais. Đây là diện mạo quan niệm lí thuyết đối thoại.

Tóm lại, trong quan niệm về đối thoại, ngôn ngữ luôn được đặt trong tính chỉnh thể, sống động, cụ thể, có tư tưởng, đời sống xã hội riêng. Bản chất ngôn ngữ Bakhtin mang tính đối thoại bởi nó là nơi hội tụ, tranh biện của những quan niệm, tư tưởng khác nhau về thế giới, con người.

2.1.2. *Các quan niệm khác*

Người giới thiệu, diễn giải thành công nhất *tính đối thoại* chính là Julia Kristeva (1941 -). Bà phân tích tư tưởng của Bakhtin và đề xuất

tính liên văn bản để thay thế khái niệm *tính đối thoại/tính liên chủ thể*. Với Bakhtin, ngữ cảnh là hoàn cảnh xã hội. Ở Kristeva, ngữ cảnh là văn bản xung quanh nó.

Hai năm sau tiểu luận của Kristeva, R. Barthes trong bài viết *Cái chết của tác giả* quan niệm, *mọi văn bản đều là liên văn bản* đối với một văn bản khác. Nó được hiểu như là thuộc tính bản thể của mọi văn bản.

Ý nghĩa đích thực về thuật ngữ liên văn bản của Kristeva khi giới thiệu về Bakhtin trở nên sáng rõ hơn trong lý thuyết kí hiệu của J. Derrida. Ông xem, không có cái bên ngoài văn bản. Nhà nghiên cứu quan niệm, đọc hết văn bản cũng tạo nghĩa như việc viết ra nó, thậm chí tất cả sự viết thực ra cũng là đọc văn bản.

Nửa sau những năm 80 thế kỷ XX, M. Foucault quan tâm những quy tắc chi phối việc diễn ngôn ra đời và vận hành trong đời sống. Nhà nghiên cứu gặp gỡ Bakhtin khi chú trọng đến bản chất ngữ cảnh phát ngôn nghĩa là hoàn cảnh xã hội. Tuy nhiên, M. Foucault trượt ra khỏi diễn ngôn về mặt ngữ học, tiệm cận triết học và tư tưởng hệ.

Sự tiếp nhận, tiếp biến, liên quan lý thuyết Bakhtin qua các nhà cấu trúc, hậu cấu trúc khá rõ nét. Hiện tại, khái niệm *liên văn bản* của Kristeva khi giới thiệu, diễn giải Bakhtin trở thành một trong những lý thuyết trung tâm của chủ nghĩa hậu hiện đại.

2.2. Các cấp độ của đối thoại

2.2.1. Đối thoại trong tư tưởng triết học - mỹ học

Đối thoại trên bình diện tư tưởng triết học - mỹ học của Bakhtin có nguồn gốc sâu xa từ trong thể loại *đối thoại kiểu Socrate*. Tiểu thuyết đa thanh của Dostoievski xây dựng trên cơ sở những truyền thống thể loại khác nhau trong sự phát triển văn xuôi nghệ thuật châu Âu, trong đó có Socrate. *Đối thoại* chính là triết học nhân bản của Bakhtin với những tổng kết: đối thoại là bản chất của ý thức, bản chất của tư duy; nhận thức bắt đầu ở đâu, ở đó có đối thoại. Mục đích *cải tạo mối quan hệ giữa con người với con người* bằng đối thoại là triết học nhân sinh sâu sắc Bakhtin luôn hướng tới.

Từ bản chất đối thoại của ý thức và ngôn từ, ý niệm triết học - thẩm mỹ của Bakhtin bao quát trong mối quan hệ giữa nhà văn và nhân vật - kẻ luôn mang trong mình nhiều tiếng nói độc lập, bình quyền. Khi nhân vật tồn tại, hoạt động trong một cấu trúc nghệ thuật, chúng phát triển theo một quy luật riêng và trở thành những thực thể độc lập. Tính độc lập tạo cho mỗi quan hệ này khả năng giao lưu, đối thoại.

Đối thoại trong tư tưởng triết học - mỹ học của Bakhtin mang tính nhân bản. Bởi lẽ, Bakhtin luôn chống sự phán xét con người từ sau lưng và mãi mãi con người vẫn chưa nói lời tận quyết về mình.

2.2.2. Đối thoại trong tư duy văn hóa

Trong khi tìm ra bản chất đối thoại của thể loại tiểu thuyết, M. Bakhtin tiệm cận với tư duy văn hóa Rabelais qua công trình chuyên khảo *Sáng tác của Francois Rabelais và văn hóa dân gian trung đại và phục hưng* (1965). Nhan đề công trình gợi dẫn hai vấn đề chính được tác giả giải quyết: lột tả đặc trưng thẩm mỹ của tiếng cười Rabelais và làm sáng tỏ quan hệ giữa tiếng cười ấy với văn hóa dân gian. Tư duy văn hóa của Bakhtin gắn với tiếng cười hay văn hóa cười của hội cải trang.

Đối thoại trong tư duy văn hóa của Bakhtin đến thời hiện tại đã vượt khỏi khung lễ hội cải trang dân gian. Tiếp thu những phát hiện của Bakhtin và thành tựu của nhân loại học văn hóa, Todorov chủ trương và khuyến khích sự giao lưu giữa các nền văn học, văn hóa trên thế giới.

Sự chuyển hóa “*thân xác*” văn hóa trong văn học của Bakhtin là đối thoại giải thiêng, hạ bệ đối với truyền thống nhằm tạo tiếng cười. Từ gợi mở tư duy đối thoại trên bình diện văn học tới văn hóa, các nhà nghiên cứu mở hướng nghiên cứu đối thoại liên văn hóa giữa các quốc gia, xóa bỏ tính tự trị của một nền văn hóa độc tôn, tạo tư duy bình đẳng, tự do trên thế giới.

2.2.3. Đối thoại trong tư duy nghệ thuật

Văn học là một loại hình nghệ thuật tổng hợp. Đặc trưng văn học có mối tương quan với các loại hình nghệ thuật khác. Ngược lại, các loại

hình nghệ thuật cũng góp phần nâng cao giá trị của văn học. Đây cũng là đối thoại liên văn bản theo quan điểm của Kristeva.

Đối thoại trong tư duy nghệ thuật còn thể hiện trên bình diện sáng tác, tiếp nhận, phê bình. Điều này có vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống văn học, nghệ thuật. Mỗi bình diện đều được phát triển trên tinh thần tự do. Chính vì vậy, đời sống nghệ thuật luôn cởi mở bởi những vấn đề thuộc về con người được diễn giải theo cách thức đối thoại mở ngỏ.

2.3. Sự xuất hiện nguyên lý đối thoại trong văn học Việt Nam từ 1986 đến 2010

2.3.1. Cơ sở xuất hiện nguyên lý đối thoại trong văn học Việt Nam sau 1986

Cuối năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI tiến hành đánh dấu sự đổi mới, dân chủ trong tư duy, nhận thức. Thay đổi định hướng văn học từ chính trị chuyển sang văn hóa là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự hình thành và vận hành của diễn ngôn văn học sau 1986.

Lịch sử, văn hóa sang trang giúp cho đời sống kinh tế, xã hội có những bước tiến quan trọng. Đó là sự chuyển dịch từ cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường với xu hướng toàn cầu hóa. Các phương tiện thông tin đại chúng, công nghệ thông tin, văn hóa mạng, văn học dịch ảnh hưởng lớn đến đời sống văn học nghệ thuật.

Sự thay đổi trong đời sống lịch sử, văn hóa, xã hội là tiền đề xuất hiện nguyên lý đối thoại trong đời sống văn học Việt Nam nói chung, tiểu thuyết nói riêng trên tinh thần nhận thức lại.

2.3.2. Biểu hiện của nguyên lý đối thoại trong văn học Việt Nam từ 1986 đến 2010

Ngoài quy luật khách quan, bản thân sự vận động tự thân của văn học luôn có ý thức vượt qua các quy phạm, vượt qua tính đơn thanh để hướng tới đa thanh. Vì vậy, nguyên lý đối thoại gắn liền với *cảm thức nhận thức lại* trong văn học Việt Nam sau 1975, đặc biệt sau 1986 là tất yếu.

Trong các thể loại văn học sau đổi mới, nguyên lí đối thoại thể hiện rõ rệt và mạnh mẽ nhất ở tiểu thuyết. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn, đối thoại xuất hiện với mức độ đậm nhạt khác nhau. Từ *Tố Tâm*, văn xuôi Tự lực văn đoàn, đến sáng tác của Vũ Trọng Phụng, Nam Cao (hai cây bút xuất sắc của dòng văn học hiện thực phê phán), tinh thần đối thoại đã xuất hiện và ngày càng đậm nét trong văn học Việt Nam.

Thời kì đầu thế kỷ XX, gián cách 30 năm văn học cách mạng và kháng chiến (1945 - 1975), đối thoại chưa tạo thành nguyên lí chi phối nền văn học. Sau 1975, đặc biệt 1986, nguyên lí đối thoại trở thành hiện tượng phổ quát, vượt thoát dấu hiệu mầm mống ban đầu. Biểu hiện của nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại hết sức phong phú. Tác phẩm Bảo Ninh, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Xuân Khánh, Hồ Anh Thái, Cao Duy Sơn, Thuận, Nguyễn Bình Phương, Tạ Duy Anh, Nguyễn Việt Hà... thẳng thắn đặt ra và đối thoại với rất nhiều quan điểm, học thuyết... - các văn bản vĩ mô của truyền thống. Thông qua đối thoại dân chủ, tiểu thuyết Việt Nam đang dần tiến sát và hoà nhập với tính chất hiện đại của tiểu thuyết thế giới.

Tiểu kết: Ở chương hai, chúng tôi sơ lược giới thiệu lí thuyết đối thoại, tiếp biến lí thuyết; các cấp độ đối thoại; và khẳng định sự xuất hiện của nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986. Trên cơ sở lựa chọn, kết hợp những luận giải về đối thoại của các nhà nghiên cứu (tiêu biểu là Bakhtin), chúng tôi đưa ra luận điểm làm điểm tựa lí thuyết cho việc triển khai trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010 như sau: đối thoại là bản chất của ý thức, tư duy con người bằng ngôn ngữ. Nó là cấu trúc liên chủ thể, liên văn bản thể hiện lập trường, tư tưởng, văn hóa thời đại. Gắn lí thuyết với đề tài, chúng tôi chỉ dừng lại những đặc điểm đối thoại mang tính tiếp biến đặc thù ở tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010 trên bình diện ý thức nghệ thuật và tổ chức trần thuật.

Chương 3

ĐỐI THOẠI TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM

TỪ 1986 ĐẾN 2010 TRÊN BÌNH DIỆN Ý THỨC NGHỆ THUẬT

3.1. Đối thoại trong ý hướng nhận thức lại các giá trị hoàn kết

3.1.1. Các giá trị đạo đức, xã hội

Các nhà tiểu thuyết Việt Nam cảm nhận sự vênh lệch giữa thực tại và giá trị đạo đức truyền thống. Những nhố nhăng của thời cuộc, đồ võ, bất tín nhận thức, đạo đức xuất hiện nhiều trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng, Chu Lai, Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Khắc Trường, Võ Thị Hảo,... Các vấn đề/phạm trù tiêu biểu được đem ra bàn định lại: thiện - ác, đạo đức gia đình, tiết hạnh/trinh tiết, truyền thống (trật tự) - hiện tại (hỗn loạn). Đây cũng là chức năng của tiểu thuyết theo cách gọi của Bakhtin là luôn *nhận thức lại, kiến giải lại, đánh giá lại*.

Ý thức luận đề lộ từ nhan đề (*Giã biệt bóng tối, Cõi người rung chuông tận thế*) hay khoác cho nhân vật lớp áo rộng hơn chính nó như trường hợp nhân vật bảo thai, đưa trẻ luận bàn về đạo đức, thiện - ác,... là giới hạn của tinh thần nhận thức lại các giá trị đạo đức, xã hội.

Tuy nhiên, qua đối thoại, các tác giả khẳng định giá trị tư tưởng nhân sinh tốt đẹp con người cần phải lưu giữ và sử dụng cho mọi thời. Vượt qua quy chuẩn, trước thực tại, những giá trị tưởng như đã đông cứng nhưng vẫn chưa hoàn kết. Vẫn còn góc khuất để con người xét lại và thấu thị với nhau.

3.1.2. Các giá trị lịch sử, văn hóa

Từ sau năm 1986, viết như một nhu cầu nhận thức lại lịch sử, văn hóa trở thành xu hướng thời thượng của tiểu thuyết. Với nhiều cách lựa chọn, viết tiếp, viết lại hay mượn lịch sử như là cái cớ để nhà văn thi triển và công khai tư tưởng cá nhân đã tạo nên sự sôi động trên văn đàn. Qua những nhìn nhận lịch sử, văn hóa cũng từ đó mà hiển lộ. Nhận thức lại các giá trị lịch sử, văn hóa, nổi bật các vấn đề: nhận thức lại chiến tranh từ góc độ nhân bản, cá nhân; nhận thức và nhu cầu thụ hưởng, diễn giải

lại lịch sử (khơi mở những bí mật, khuất lấp; phân tích góc khuất của đời tư, số phận; giả định/giải lịch sử); truy tìm, luận giải thành tổ kết tinh văn hóa và bản sắc dân tộc trong tâm thế hậu hiện đại, không gian phẳng...

Ngoài tinh thần nhận thức lại, nhà văn dự báo cho người đọc về chuyển động quá ngưỡng của lịch sử, văn hóa. Trong đó, chúng ta nhận ra những giá trị cần phải trân trọng, gìn giữ, phát huy, những điều phải nhìn nhận lại và cả hiểm họa mà chúng ta đang là nạn nhân, đồng thời cũng là tội nhân là cách nhìn mang đậm giá trị nhân sinh.

3.1.3. Các giá trị văn học, nghệ thuật

Với mạch chung của nguyên lí đối thoại trên tinh thần nhận thức lại giá trị hoàn kết, nhận thức lại giá trị văn học, nghệ thuật cũng là một trong những vấn đề thường trực, trở đi trở lại trong tiểu thuyết sau 1986. Biểu hiện của nguyên lí đối thoại về giá trị văn học, nghệ thuật là việc nhà văn trực diện bày tỏ quan niệm văn chương, nghệ thuật. Sáng tạo ra kiểu nhân vật nhà văn, lí giải mối quan hệ nhà văn và tác phẩm, bày tỏ quan niệm sáng tác của người viết, ý nghĩa của hành động viết, đọc văn bản; đề cao vai trò của người nghệ sĩ chân chính trong hành trình sáng tạo; người kể chuyện, nhà văn đối thoại với người đọc trực diện trên văn bản; đối thoại với các tác giả, tác phẩm kinh điển nhằm đưa văn chương, nghệ thuật đến gần người đọc, thậm chí giải thiêng văn học, giải thiêng bản thân việc viết văn... là những đặc điểm nổi bật.

Bằng tiếng nói tương tác, đối nghịch, phản bác, vấn đề văn chương, nghệ thuật của tiểu thuyết sau 1986 tạo nên sự ngẫm suy với người đọc. Những quan niệm văn chương, nghệ thuật trước đây hay thực trạng của văn học, nghệ thuật hôm nay được đem ra nhìn nhận, xét lại bằng sự khách quan của người cầm bút thông qua thể giới nhân vật.

3.2. Đối thoại từ bình diện nhân vật

3.2.1. Quan niệm về nhân vật

Sau 1986, cách phân chia loại hình nhân vật truyền thống đã bị các nhà tiểu thuyết khuróc từ. Nhân vật được soi chiếu, khám phá, thể hiện ở nhiều bình diện, nhiều giác độ: ý thức, vô thức, tâm linh, bản năng, khát

vọng, cá thể, nhân loại... Quan niệm nhân vật vượt thoát cái nhìn một chiều, đơn편, cứng nhắc để vươn tới nhận thức và quan niệm đa chiều, toàn diện, sâu sắc.

Bên cạnh việc từ chối phân tuyến, các nhà tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 luôn đặt nhân vật vào quá trình tự ý thức, đang ý thức và chưa hoàn kết. Tạo ra nhiều tiếng nói của nhiều quan điểm, tư tưởng khác nhau trong môi trường xã hội nhất định là sự thể hiện nguyên lí đối thoại trên tinh thần tự ý thức.

Nguyên lí đối thoại trong quan niệm về nhân vật của tiểu thuyết sau 1986 tạo sự khác biệt lớn với văn học sử thi trước đó. Điều này đồng nghĩa, chúng ta ghi nhận những nỗ lực cách tân của các nhà tiểu thuyết Việt Nam đương đại trên bình diện nhân vật.

3.2.2. Cách thức xây dựng nhân vật

Đi liền với sự khác biệt trong quan niệm là nguyên lí đối thoại trong cách thức xây dựng nhân vật của các nhà tiểu thuyết Việt Nam sau 1986. Trước hết, đối thoại trong cách thức xây dựng nhân vật từ chối tính điển hình. Nhân vật không biết trước về chính nó và tồn tại của nhân vật được lắp ghép từ mảnh vỡ của kí ức với những ám ảnh vô thức. Mỗi quan hệ bình đẳng giữa nhân vật và lập trường tác giả cũng là sự thể hiện nguyên lí đối thoại trong cách xây dựng nhân vật.

Nhận diện nhân vật của tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 có những khác biệt nhất định so với văn học trước đây, thậm chí nhà văn còn muốn tương tác, kiểm chứng lại cả những quan niệm của thời hiện tại. Dù còn những hạn định, người đọc vẫn ghi nhận đóng góp của các nhà tiểu thuyết trong tư duy đổi mới văn học qua sự đối thoại bằng văn chương trên bình diện nhân vật.

3.3. Đối thoại trong đời sống thể loại

3.3.1. Về ngoại biên - trung tâm

Đối thoại trong đời sống thể loại ở vấn đề ngoại biên - trung tâm được triển khai từ sự mở rộng phạm vi đề tài, chủ đề. Văn hóa giải thiêng trên tinh thần carnival là yếu tố hỗ trợ.

Văn học đổi mới nói chung, tiểu thuyết nói riêng công nhiên thể hiện những cảm kị mà giai đoạn 1945 - 1975 không có dịp phản ánh. Sáng tác của Bảo Ninh, Lê Lựu, Chu Lai, Ma Văn Kháng, Dương Hương, Nguyễn Khắc Trường, Hoàng Minh Tường, Hồ Anh Thái, Nguyễn Việt Hà... thể hiện nhu cầu vượt thoát khuôn thước văn học truyền thống mạnh mẽ trên phương diện thể loại. Tác phẩm của các nhà tiểu thuyết sau 1986 mở rộng đề tài chiến tranh, cải cách ruộng đất, đề tài lịch sử, đề tài tình yêu, tình dục, đồng tính... Khung văn học cách mạng không còn phù hợp với sự phát triển của đời sống hôm nay.

Trong đối thoại, thay đổi của mỗi thời kì là sự lấn lướt của diễn ngôn trung tâm và yếu thế của ngoại biên. Tuy nhiên, thực tế chứng minh sự tồn tại song hành của trung tâm và ngoại biên trong đời sống văn học. Ngoại biên hóa trong văn học nói chung và tiểu thuyết nói riêng cho ra đời những tác phẩm có giá trị. Đời sống tiểu thuyết sau đổi mới thay đổi diện mạo và trở nên đa sắc hơn so với bản thân thể loại giai đoạn 1945 - 1975.

3.3.2. Về hiện đại - hậu hiện đại

Đối thoại về đời sống thể loại từ hệ hình hiện đại - hậu hiện đại trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 triển khai trên tinh thần là *sản phẩm của lối viết*: sự pha trộn thể loại; sự giễu nhại, trích dẫn, tương tác, xếp chồng, kết nối giữa các văn bản với nhau (truyền thống - hiện đại, chính thống - phi chính thống, các loại hình nghệ thuật, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo...). Trong khi thể hiện liên văn bản/tương tác thể loại, tiểu thuyết sau 1986 đụng chạm đến nhiều khái niệm/hình thức khác của chủ nghĩa hậu hiện đại như tính huyền ảo, mảnh vỡ.

Tiểu thuyết sau 1986 chứng kiến sự tương tác, pha trộn thể loại giữa kí, kịch, thơ ca, truyện ngắn, huyền thoại trong tiểu thuyết (mỗi tương tác ngoài hệ thống, chủ yếu ở yếu tố kỳ ảo hư tưởng vào cấu trúc tiểu thuyết)... trong sáng tác Nguyễn Khải, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Việt Hà, Hoàng Minh Tường, Ma Văn Kháng, Nguyễn Xuân Khánh...

Sự xóa mờ ranh giới, pha trộn thể loại tiểu thuyết luôn luôn trộn lẫn giữa cũ mới một cách rõ nét, quyết liệt hơn so với chính nó trước đây. Sức hút mạnh mẽ và sự thâm nhập của các thể loại với nhiều cách biểu đạt con người khác nhau tạo cho đời sống tiểu thuyết trở lại đúng với bản chất *chưa hoàn kết* của mình.

Tiểu kết: Như vậy, đối thoại trên bình diện ý thức nghệ thuật triển khai từ tình thần nhận thức lại giá trị hoàn kết, đối thoại từ quan niệm và nguyên tắc xây dựng nhân vật, đời sống thể loại đã bao quát những vấn đề cơ bản nhất của tiểu thuyết Việt Nam đương đại. Các giá trị cũ được tái sinh bởi điều tưởng như lỗi thời được đem ra bàn định lại. Giá trị mới phát sinh và bắt đầu hành trình thử nghiệm chính mình. Quan niệm và nguyên tắc xây dựng nhân vật thay đổi chủ yếu được xét trong mối tương quan với tiểu thuyết giai đoạn 1945 - 1975. Xét một cách công tâm, tiểu thuyết thời đại sử thi vẫn có tư duy đối thoại. Tuy nhiên, con người cộng đồng, tập thể (1945 - 1975) và con người cá nhân, phức hợp, đa bình diện (sau 1986) tự nó đòi hỏi một sự thể hiện mới hơn. Sự phản biện về quan niệm và nguyên tắc xây dựng nhân vật giữa các giai đoạn là hoàn toàn có cơ sở. Đời sống thể loại tiểu thuyết mang gương mặt khác khi dung nạp vào bản thân nó mã diễn ngôn thời đại. Ngoại biên - trung tâm, hiện đại - hậu hiện đại với những biểu hiện cụ thể của việc mở rộng phạm vi phản ánh đề tài, chủ đề, tự do hút vào từ trường tiểu thuyết các thể loại khác... đã hình thành diễn ngôn mới. Tâm thế đối thoại đem lại đặc trưng riêng, thể nghiệm và làm mới thể loại so với chính nó.

Chương 4

ĐỐI THOẠI TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN 2010 TRÊN BÌNH DIỆN TỔ CHỨC TRẦN THUẬT

4.1. Tổ chức người kể chuyện và điểm nhìn tự sự

4.1.1. Đa chủ thể tự sự

Với Bakhtin, đa thanh là việc tổ chức đồng thời những tiếng nói khác nhau. Đa chủ thể tự sự hay cách thức lựa chọn nhiều cách kể và ngôi kể cũng là yếu tố cốt tử làm nên tiếng nói đa thanh trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986. Chúng ta bắt gặp nhiều trong sáng tác Bảo Ninh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Thuận, Đoàn Minh Phương, Trần Dân, Nguyễn Danh Lam, Đỗ Phấn... Mỗi nhân vật được quyền phán xét, kết luận người khác ngay sau đó, nhưng tuyệt nhiên, không có chân lí, phán xét cuối cùng. Đó vẫn là những mời gọi đối thoại.

Đa chủ thể tự sự góp phần giúp cho tiểu thuyết sau đổi mới phá vỡ tính độc đoán, toàn tri của người kể chuyện nhằm tạo nên đối thoại cũng như sự tương hỗ giữa người kể chuyện và nhân vật. Khắc phục lối kể chuyện độc tôn, một phía, phương thức này tạo ra tính chất đa giọng điệu, đa điểm nhìn cho tác phẩm.

4.1.2. Gia tăng, gấp bội điểm nhìn

Thời kỳ sau đổi mới, người kể chuyện bị phá vỡ vai trò toàn tri và được gia tăng, gấp bội điểm nhìn. Trong sự gia tăng, gấp bội trường nhìn, điểm nhìn với cách thức tổ chức khác nhau (đan xen, di chuyển, tương phản, bổ sung, loại trừ, phản biện...) gắn với chủ thể nhìn, góc nhìn, quan điểm nhìn, trạng huống nhìn bộc lộ sự đối thoại ẩn ngầm hoặc công khai. Bảo Ninh (*Nỗi buồn chiến tranh*), Chu Lai (*Ấn mây dĩ vãng*), Nguyễn Trí Huân (*Chim én bay*), Ma Văn Kháng (*Đám cưới không có giấy giá thú*), Nguyễn Xuân Khánh (*Hồ Quý Ly, Mẫu Thượng Ngàn, Đội gạo lên chùa*), Võ Thị Hảo (*Giàn thiêu*), Nguyễn Việt Hà (*Cơ hội của Chúa, Khai huyền muộn, Ba ngôi của người*)... là những tiểu thuyết trong đó có sự kết hợp linh hoạt, uyển chuyển, luân phiên giữa điểm nhìn

bên trong và điểm nhìn bên ngoài. Sự gia tăng, gấp bội điểm nhìn trên nguyên tắc đối thoại giúp cho tiểu thuyết đem lại những khám phá thú vị, nhìn nhận cuộc sống, con người ở chiều sâu và bề sau.

Gia tăng, gấp bội điểm nhìn là bằng chứng dân chủ hóa, đổi mới không nhỏ của thể loại so với văn học giai đoạn 1945 - 1975. Nhân vật được soi chiếu từ nhiều góc cạnh, cách đánh giá tạo nên tính đa bội điểm nhìn. Từ bỏ tính đơn nhất trong phương thức tự sự là nỗ lực cách tân của mỗi nhà văn và tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 theo hướng đối thoại luận.

4.2. Kiến tạo diễn ngôn đối thoại

4.2.1. Ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật

Sau 1975, đổi mới tư duy thể loại đã tạo nên những cuộc đối thoại thực sự. Mỗi nhân vật khi phát ngôn là một ý thức độc lập, và cuộc đối thoại trở thành sự tương tác, va chạm giữa các luồng ý thức, các tiếng nói khác nhau trên cùng mặt bằng văn bản. Ở đó, sự gặp gỡ, va chạm giữa các luồng ý thức nhân vật không phải do tác giả mớm lời. Đối thoại không còn là phương tiện. Nó là *mục đích tự thân* theo cách gọi của Bakhtin. *Thời xa vắng* (Lê Lựu), *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh), *Hồ Quý Ly*, *Mẫu thượng ngàn*, *Đội gạo lên chùa* (Nguyễn Xuân Khánh), *Cơ hội của chúa* (Nguyễn Việt Hà)... có những mẫu mực đối thoại giữa các nhân vật. Trong đó, *hai tiếng nói bị chẻ đôi*, xâm nhập vào nhau.

Không riêng Lê Lựu, Bảo Ninh, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương... trên tinh thần đổi mới, tự do, dân chủ, tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 đều xây dựng những tiếng nói khác, tiếng nói lạ so với bản thân thể loại từ nguyên lí đối thoại. Tính cách, số phận nhân vật tái hiện đều được bộc bạch bằng những cuộc thoại trao đáp thông thường, song, bên trong lại chất chứa tư tưởng, quan điểm của con người thời đại. Bên cạnh đối thoại của nhân vật, tác giả gửi gắm sự nhìn nhận, chiêm nghiệm, soi xét về cuộc đời.

4.2.2. Đối thoại trong độc thoại nội tâm

Sau đổi mới, ý thức cá nhân nở rộ cũng là lúc con người có quyền tự do hướng tới chính mình. Đối thoại trong độc thoại nội tâm trở thành đối

tượng phản tư của nhân vật. Tập trung hướng tới bản thân, độc thoại nội tâm gắn liền với cái tôi vô thức. Nhiều nhà văn tên tuổi để lại dấu ấn sâu đậm trong hành trình thể hiện vô thức nhân vật bằng những đối thoại nội tâm. Bảo Ninh (*Nỗi buồn chiến tranh*), Đoàn Minh Phượng (*Và khi tro bụi*), Mạc Can (*Tám ván phóng dao*), Dạ Ngân (*Gia đình bé mọn*), Nguyễn Khải (*Thượng đế thì cười*), Trần Dần (*Những ngã tư và những cột đèn*)... chứa nhiều cuộc thoại nội tâm day dứt.

Tiểu thuyết sau 1986 xây dựng những đối thoại hay đối thoại trong độc thoại nội tâm căng thẳng. Có thể là nguy hiểm, tự trấn an; có lúc tự thương mình; lúc tra vấn; khi lại tự phân thân để mổ xẻ bản ngã... mỗi nhân vật một tiếng nói va đập nhau cho thấy sự không trùng khít trong cách nhìn nhận của nhân vật với mình và các nhân vật khác về những vấn đề nhân sinh.

4.2.3. Sự phản biện giữa các ý thức ngôn ngữ

Sự phản biện giữa các ý thức ngôn ngữ là mối tương tác, phản biện giữa ý thức độc thoại và ý thức đối thoại trong tương quan so sánh giữa giai đoạn văn học 1945 - 1975 và sau 1975, đặc biệt sau 1986.

Bằng sự cách tân thể loại, cụ thể trong lời văn, tiểu thuyết Việt Nam đương đại sáng tạo lời nói có khuynh hướng hai chiều khiêu khích đối thoại. Nhà văn nỗ lực đổi mới Trần Dần (*Những ngã tư và những cột đèn*), Bảo Ninh (*Nỗi buồn chiến tranh*), Nguyễn Xuân Khánh (*Mẫu Thượng Ngàn, Đội gạo lên chùa*)... có những mẫu mực lời văn hai giọng của ý thức đối thoại.

Bên cạnh việc thiết lập diễn ngôn hai giọng, các nhà tiểu thuyết tạo nên những đối lập của ngôn ngữ quan phương và phi quan phương. Đó là ý thức đòi hỏi ngôn ngữ khi nhà văn phá vỡ tính chuẩn mực để sử dụng lớp ngôn từ đòi thường, thông tục, thậm chí tục hóa. Tiểu thuyết của lớp nhà văn trẻ đương đại còn dung nạp lớp từ của ngôn ngữ mạng, điện thoại: blog, comment, entry, chat, internet... Kênh ngôn ngữ này trước đây chưa từng xuất hiện. Điều này chứng tỏ, sự khai phóng của tinh thần tự do dân chủ, cởi mở giao lưu văn hóa đã ảnh hưởng rất lớn đến sáng tác của các nhà văn.

Tiểu thuyết truyền thống (tiểu thuyết sử thi - độc thoại) thể hiện tính chỉ xuất hiện một tiếng nói quyền uy chi phối của người kể chuyện toàn tri và hoàn toàn bị khuôn mình vào khuôn thước của thời đại. Tiểu thuyết đa thanh, ngược lại muốn phá vỡ tính giản đơn của lời nói để phản ánh sắc nét sự va chạm, mất thế cân bằng của các luồng tư tưởng. Tuy nhiên, không vì thế mà tư duy đối thoại thủ tiêu các hình thức độc thoại như là hình thức cũ kĩ. Bên cạnh sự bổ trợ và khắc phục tính thuần nhất của hình thức cũ, giữa các ý thức ngôn ngữ này có sự phê phán, phản biện lẫn nhau, góp phần tạo nên tính đa thanh của tiểu thuyết Việt Nam sau 1986.

4.3. Dân chủ hóa giọng điệu trần thuật

4.3.1. Các sắc thái giọng điệu

Trong giới hạn luận án, chúng tôi chỉ dừng lại ở những sắc thái giọng điệu tiêu biểu. Tính tương tác, đối thoại của giọng điệu hiện lộ rõ nét, bao trùm lên tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 là: giọng hoài nghi, tra vấn và giễu nhại, hài hước.

Điểm gặp gỡ nhau trên tinh thần đối thoại của giọng điệu hoài nghi, tra vấn ở tiểu thuyết sau 1986 là việc nhà văn không chấp nhận sự thuần nhất trong suy nghĩ của nhân vật đối với bất kì vấn đề nào. Tính chất không thuần nhất thể hiện sự bóc tách bản thân một cách trần trụi của những con người luôn luôn tự ý thức. Ma Văn Kháng (*Đám cưới không có giấy giá thú*), Mạc Can (*Tám ván phóng dao*), Nguyễn Xuân Khánh (*Hồ Quý Ly*, *Mẫu Thượng Ngàn*, *Đội gạo lên chùa*)... tiêu biểu cho sắc thái giọng điệu này.

Cùng với hoài nghi, tra vấn, giễu nhại, hài hước là giọng điệu chiếm ưu thế trong tiểu thuyết nói riêng, văn xuôi Việt Nam những năm 90 nói chung. Người khơi nguồn và thể hiện thành công giọng điệu giễu nhại tạo nên nguyên lí đối thoại rõ nét phải kể đến Hồ Anh Thái, Tạ Duy Anh, Nguyễn Việt Hà, Thuận... Công thức chung làm nên kiểu giọng điệu giễu nhại là sự đối nghịch của hai vế câu, hai ý giữa một bên là nghiêm túc - một bên là bông đùa; một bên là kẻ, đánh giá khách quan - một bên giải thích với cái nhìn chủ quan của người kể. Chúng ta có thể nhận ra

một thực tế, các sắc thái giọng điệu trên đều là sự đối nghịch với quan điểm giọng điệu truyền thống. Con người đương đại chấp nhận thách thức những đối âm của truyền thống.

4.3.2. Sự đan xen, va quệt giọng điệu

Sự đan xen, va quệt giọng điệu diễn ra ở hai cấp độ vi mô và vĩ mô. Ở cấp độ vi mô: đan xen, va quệt giọng điệu biểu hiện trong lời nói hướng tới đối tượng của mỗi nhân vật hay giữa các nhân vật; cấp độ vĩ mô: trong tương tác phẩm của tác giả tiểu thuyết để thấy được sự phong phú, đa dạng của các bề, khái quát để khu biệt với tiểu thuyết giai đoạn 1945 - 1975. Đây cũng được xem là yếu tố chủ đạo làm nên nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết sau 1986.

Hình thức của đan xen, va quệt giọng điệu ở cấp độ vi mô và vĩ mô đều là sự kết hợp có chủ đích hay ngẫu hứng của nhiều sắc thái giọng điệu khác nhau. Có như vậy, thể loại mới đủ sức chống lại sự đơn điệu để làm nên tính đa thanh trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại.

Tiểu kết: So với tiểu thuyết thời đại sử thi, tiểu thuyết Việt Nam sau đổi mới đã có những bước tiến đáng trân trọng. Qua đối thoại, cách thức tổ chức trần thuật bộc lộ rõ ý thức cách tân ở người nghệ sĩ góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng của thể loại. Đa chủ thể tự sự cùng với sự gia tăng, gấp bội, dịch chuyển điểm nhìn giúp cho người đọc đánh giá nhân vật từ nhiều hướng, nhiều chiều. Kiến tạo diễn ngôn đối thoại là sự khám phá sâu sắc đời sống nội tâm nhân vật. Từ đó, người đọc có cái nhìn soi chiếu, đối sánh đặc thù diễn ngôn của tiểu thuyết sử thi (1945 - 1975) và tiểu thuyết sau 1986. Đối thoại trên bình diện tổ chức trần thuật chứng kiến sự phong phú của các bề, các giọng cũng như sự tương tác, đan xen giọng điệu. Không quá đề cao tính ưu trội của đối thoại nhưng chúng ta cũng không thể phủ nhận tính phổ quát của nó trong văn học nói chung, tiểu thuyết Việt Nam sau 1986 nói riêng. Nguyên lí đối thoại trên bình diện ý thức nghệ thuật và tổ chức trần thuật một lần nữa khẳng định tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010 đang hội nhập tự nhiên vào quỹ đạo văn chương thế giới.

KẾT LUẬN

1. Đối thoại luận của Bakhtin khởi xướng hệ hình tư duy mới đối lập với lập trường độc thoại. Tuy nhiên, đối lập không phải triệt tiêu mà hô ứng để tìm sự khác biệt, sự vận động tiệm tiến, hữu lí. Khởi đi từ luận đề bản chất đối thoại của ý thức và ngôn ngữ, Bakhtin tiến vào lĩnh vực văn chương để khám phá hiện tượng đa thanh của tiểu thuyết. Sự thâm nhập này khơi mở các tầng giá trị của tác phẩm mà hướng tiếp cận theo lập trường độc thoại vẫn còn để ngỏ. Lập trường đối thoại buộc chúng ta từ bỏ thói quen nhìn nhận giản đơn để nhập thân vào một phạm vi thẩm mỹ mới, định hướng sự nhìn nhận thế giới, con người theo một mô hình phức tạp của chuỗi đối thoại bất tận. Bên cạnh đó, bản thân lí thuyết đối thoại cũng hút vào nó nhiều sự dẫn giải thú vị. J. Kristeva là người giới thiệu, tiếp nhận thành công đối thoại *liên chủ thể* của M. Bakhtin khi khai sinh ra khái niệm *liên văn bản*. Cho đến nay, *liên văn bản* trở thành một trong những đặc trưng quan trọng của chủ nghĩa hậu hiện đại.

2. Trong diễn trình phát triển chung của khoa học văn học, lí thuyết đối thoại Bakhtin đã chứng minh được tính phổ quát của mình. Vì vậy, ảnh hưởng của lí thuyết đối với tiểu thuyết Việt Nam sau đổi mới là tất yếu. Điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội của nước ta sau 1975, đặc biệt sau 1986 là môi sinh tích cực thúc đẩy tinh thần tự do, dân chủ. Đặc quyền dân chủ tạo nên nguyên lí đối thoại trên tinh thần nhận thức lại. Tinh thần này khích lệ người nghệ sĩ mặc sức sáng tạo, cách tân trong sân chơi câu chữ. Mỗi thể hệ nhà văn vẫn đang cần mẫn trên hành trình tìm ý nghĩa cuộc sống, con người thông qua đối thoại, qua nhìn nhận, đánh giá đa diện những hiện tượng trong đời sống. Điều này cho thấy, tiểu thuyết Việt Nam vẫn đang tiếp tục thời *hậu hiện đại* trên tinh thần *đối thoại lại*, *nhận thức lại* sôi nổi.

3. Nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010 triển khai trên hai bình diện cơ bản: ý thức nghệ thuật và tổ chức trần thuật. Đối thoại trên bình diện ý thức nghệ thuật là khám phá sâu xa nhất

những vấn đề được đem ra nhận thức lại, vấn đề nhân vật và đời sống thể loại. Nhận thức lại, lật lại những vấn đề cũ trong tư duy nhận thức mới, nhà văn hiện đại còn muốn tạo nên đối trọng, phản biện với lối viết giản đơn của văn học trước đó. Đạo đức, xã hội; lịch sử, văn hóa và văn học, nghệ thuật được quy chiếu ở kinh nghiệm cá nhân, vừa chân thực, vừa phức tạp, gợi sự suy ngẫm về cuộc sống đa âm sắc chứ không quy giản như sự nhìn nhận bình yên qua lăng kính cộng đồng. Con người không chỉ khám phá bề ngoài, sau lưng mà được nhìn nhận, khám phá ở bề sâu, *con người trong con người*. Đối thoại về quan niệm và cách thức xây dựng nhân vật đã lược bỏ tính *nhất phiến*, *đơn trị* trong miêu tả nhân vật. Nhiều kiểu dạng nhân vật xuất hiện, mở rộng biên độ đối thoại giữa nhân vật với nhân vật, nhân vật với người kể chuyện, tác giả và với người đọc là những đóng góp quan trọng tạo nên nguyên lí đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986. Đối thoại trong đời sống thể loại gắn với sự va đập các loại hình diễn ngôn nhờ những thay đổi của khung tri thức, văn hóa mới. Những đề tài, chủ đề cấm kỵ của văn học sử thi dần chuyển vào trung tâm đời sống tiểu thuyết đương đại, và ngược lại. Khuynh hướng phi sử thi, cảm hứng đời tư, thế sự, nhu cầu thể hiện nỗi buồn, bi kịch thân phận... trở thành tư tưởng chủ đạo, đối lập với tiểu thuyết giai đoạn 1945 - 1975. Sự tương tác liên văn bản của lối viết hậu hiện đại làm nên ý thức đối thoại sôi động trong đời sống thể loại tiểu thuyết Việt Nam sau đổi mới. Đối thoại trên bình diện tổ chức trần thuật ở người kể chuyện, điểm nhìn; diễn ngôn đối thoại; giọng điệu đa thanh là sự bổ trợ đắc lực, làm sáng rõ tư duy đổi mới của các nhà tiểu thuyết. Người kể chuyện và điểm nhìn không còn độc tôn, một người kể, một người đánh giá mà luôn luân phiên, trao quyền nhận xét, phản biện lẫn nhau trong môi trường đối thoại. Ngôn ngữ đối thoại, đối thoại trong độc thoại hay phản biện, phê phán giữa các ý thức ngôn ngữ khẳng định tính đa chiều trong ý thức, tư duy của nhân vật. Cuối cùng, sắc thái giọng điệu phong phú, đa dạng cùng với sự hòa âm, xen kẽ giữa các giọng tạo nên tính đa thanh của tiểu thuyết Việt Nam sau đổi mới.

4. So với các lí thuyết khác, tính ưu trội của lí thuyết đối thoại nằm ở việc *cải tạo mối quan hệ giữa người - người* qua đối thoại, cắt nghĩa con người ở bề sâu, bề xa một cách công khai, tránh mọi hành vi phán quyết sau lưng. Tuy nhiên, hạn chế của đối thoại là nếu quá đề cao tính phức điệu sẽ dẫn đến làm giảm giá trị của độc thoại. Mặt khác, nếu không nắm được vấn đề cốt lõi của lí thuyết đối thoại Bakhtin là sự bình đẳng cùng tồn tại của các quan niệm, giá trị đa nguyên, các tư tưởng độc lập thì sẽ xa rời nội hàm khái niệm, hoặc đối thoại tràn lan, đối thoại nửa vời trong trường hợp tiểu thuyết Việt Nam. Những ưu điểm, hạn chế và những vênh lệch, trật khớp này là tất yếu khi vận dụng lí thuyết phương Tây vào văn học Việt Nam. Dù còn những hạn định, song vai trò lí thuyết đối thoại Bakhtin đối với việc nghiên cứu tiểu thuyết Việt Nam là không thể phủ nhận. Bằng cấu trúc đối thoại, chúng ta thấy được sức sống đích thực của tác phẩm khi tiếp cận hiện thực, con người trong cự li gần gũi để nhận ra tính đa diện, nhiều chiều, chưa hoàn tất nhưng sống động của tiểu thuyết nước nhà từ 1986 đến 2010.

5. Lí thuyết đối thoại là một lí thuyết hay và khó. Bên cạnh phạm vi áp dụng trong ngôn ngữ và văn chương, nó còn mở ra khả năng ở các lĩnh vực khác như văn hóa, kinh tế, triết học, tâm lí học... Tính chất liên ngành của đối thoại là một tập hợp mở gọi dẫn nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục đào sâu trong trạng thái đang tiếp diễn. Trong khi đó ở Việt Nam, các công trình dịch thuật về lí thuyết đối thoại tương đối ít và chưa thực sự thành hệ thống, chưa đánh giá hết giá trị tự thân, thậm chí có luồng ý kiến phủ nhận người khai sinh ra bản thân lí thuyết. Phạm vi áp dụng cho các trường hợp của văn học Việt Nam nói chung vẫn còn nhiều không gian để trống. Vì vậy, nghiên cứu lí thuyết đối thoại còn phải dụng công: ở các lĩnh vực liên ngành, hoặc cụ thể cho một đặc trưng thể loại qua các thời kì khác nhau trong văn học Việt Nam... Điều này để thấy, phía trước luận án còn nhiều khoảng trống và đòi hỏi tâm huyết của nhiều nhà khoa học thực sự chuyên tâm.